

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
誰	(N)	だれ	ai
どなた	(N)	どなた	ai (lịch sử của ^{だれ} 誰)
人	(N)	ひと	người
CD	(N)	シーディー	CD
本	(N)	ほん	sách
家	(N)	いえ	nhà
鍵	(N)	かぎ	chìa khóa
傘	(N)	かさ	ô
車	(N)	くるま	xe ô tô
お菓子	(N)	おかし	bánh kẹo
豆	(N)	まめ	đậu
米	(N)	こめ	gạo
お酒	(N)	おさけ	rượu
ぶどう	(N)	ぶどう	nho
りんご	(N)	りんご	táo
スマホ	(N)	スマホ	điện thoại (thông minh)
テレビ	(N)	テレビ	tivi
パン	(N)	パン	bánh mì
ワイン	(N)	ワイン	rượu vang
オートバイ	(N)	オートバイ	xe máy
バイク	(N)	バイク	xe máy

カメラ (N)	カメラ	máy ảnh
チョコレート (N)	チョコレート	socola
この～	この (おかし)	cái (bánh) này
その～	その (くるま)	(chiếc xe ô tô) đó
あの～	あの (いえ)	(ngôi nhà) kia
		(Bổ nghĩa cho danh từ và đứng trước danh từ)